

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/2006/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2006***THÔNG TƯ****Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

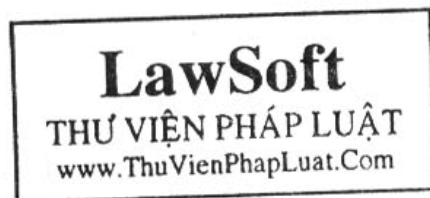
Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), như sau:

**I. NHỮNG KHOẢN PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

Theo quy định của Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí (sau đây gọi là Nghị định số 24/2006/NĐ-CP), Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với những khoản phí sau:

1. Phí xây dựng;
2. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;

3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất;
4. Phí chợ;
5. Phí đấu thầu, đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu);
6. Phí thẩm định kết quả đấu thầu (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
7. Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý);
8. Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý);
9. Phí qua đò;
10. Phí qua phà (đối với phà thuộc địa phương quản lý);
11. Phí sử dụng cảng cá;
12. Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước;
13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
14. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);
15. Phí an ninh, trật tự;
16. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
17. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
18. Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý);
19. Phí tham quan di tích lịch sử (đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý);
20. Phí tham quan công trình văn hóa (đối với công trình văn hóa thuộc địa phương quản lý);
21. Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý);
22. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
23. Phí vệ sinh;
24. Phí phòng, chống thiên tai;



25. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện);

26. Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện);

27. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện);

28. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

II. NHỮNG KHOẢN LỆ PHÍ THUỘC THĂM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Theo quy định của Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với những khoản lệ phí sau:

1. Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân (đối với hoạt động hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân do cơ quan địa phương thực hiện);

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

3. Lệ phí địa chính;

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

5. Lệ phí cấp biển số nhà;

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với:

a) Hộ kinh doanh cá thể;

b) Doanh nghiệp tư nhân;

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

d) Công ty cổ phần;

đ) Công ty hợp danh;

e) Doanh nghiệp Nhà nước;

g) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

i) Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin.

7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);

8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);

9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);

10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);

11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

III. XÁC ĐỊNH MỨC THU VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ THU ĐƯỢC

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3, Điều 1, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với phí, lệ phí được phân cấp, bao gồm việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng phí, lệ phí cụ thể. Việc quy định này căn cứ vào nguyên tắc chung sau:

1. Về mức thu: Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí (sau đây gọi là Nghị định số 57/2002/NĐ-CP); khoản 4, Điều 1, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

2. Về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được: Bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; khoản 5, Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy

định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

3. Đối với các khoản phí, lệ phí có ý nghĩa quan trọng của tỉnh, có số thu lớn, có thể quy định mức thu cụ thể được, như phí cầu, đường bộ thuộc phạm vi tỉnh quản lý, phí xây dựng... thì việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí được phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải bảo đảm đúng trình tự quy định tại Điều 11 Pháp lệnh Phí và lệ phí là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Để chính sách ban hành được kịp thời và phù hợp với hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nguyên tắc cụ thể để địa phương vận dụng, như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung mức thu hoặc mức thu tối đa áp dụng thống nhất trong tỉnh về từng khoản phí, lệ phí. Căn cứ vào khung mức thu hoặc mức thu tối đa đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng địa bàn có xuất hiện, phát sinh hoặc cần thiết phải thu phí, lệ phí.

b) Đối với một số khoản phí, lệ phí mà Chính phủ hoặc Bộ Tài chính đã có văn bản quy định, như: phí sử dụng đường bộ, phí qua cầu, phí qua phà, phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh), phí đấu giá... thì mức thu được áp dụng theo quy định tại các văn bản đó cho đến khi có hướng dẫn thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản mới.

c) Trường hợp mức thu của khoản phí, lệ phí nào không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Đối với các khoản lệ phí và phí khác (ngoài các khoản phí đã nêu tại điểm b, khoản 3, mục này), tùy từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí, cần lưu ý một số điểm về nội dung và mức thu như sau:

a) Đối với các khoản phí:

a.1. Phí xây dựng:

- Phí xây dựng là khoản thu vào chủ đầu tư xây dựng công trình nhằm mục đích hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng công cộng trên địa bàn mà chủ đầu tư xây dựng công trình.

- Mức thu phí xây dựng có thể được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí xây dựng công trình (không bao gồm chi phí thiết bị), tùy thuộc vào loại công trình xây dựng (là nhà ở hoặc là công trình xây dựng để sản xuất, kinh doanh) và khu vực dân cư mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp. Mức thu áp dụng đối với công trình xây dựng làm nhà ở thấp hơn đối với công trình xây dựng để sản xuất, kinh doanh. Mức thu tối đa 0,5% đối với công trình nhóm A, không quá 1% đối với công trình nhóm B và không quá 2% đối với công trình nhóm C; riêng đối với nhà ở riêng lẻ, mức thu có thể tính theo diện tích xây dựng, nhưng tối đa không quá 35.000 đồng/m², được áp dụng theo nguyên tắc giảm dần theo cấp nhà (mức thu đối với nhà cấp IV thấp hơn nhà cấp III, nhà cấp III thấp hơn nhà cấp II...) và mức thu áp dụng đối với nhà ở nông thôn thấp hơn nhà ở đô thị.

a.2. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

- Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

- Mức thu: Căn cứ vào các bước công việc, yêu cầu công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và tùy thuộc vào vị trí, diện tích đất được giao, được thuê hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng lớn hay nhỏ của từng dự án, nhưng mức thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính tối đa không quá 1.000 đồng/m².

a.3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh... Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Mức thu: Tùy thuộc vào diện tích đất cấp quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh) và các điều kiện cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, bảo đảm nguyên tắc mức thu đối với đất sử dụng làm nhà ở thấp hơn đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, mức thu cao nhất không quá 5.000.000 đồng/hồ sơ.

a.4. Phí chợ:

- Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ. Đối với các chợ mà ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ thực hiện thu tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ theo hợp đồng sử dụng, thuê địa điểm kinh doanh thì phí chợ là tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ (người kinh doanh tại chợ chỉ phải nộp một trong hai khoản: phí chợ hoặc tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh).

- Mức thu: Tùy thuộc vào quy mô chợ, tính chất hoạt động của từng loại chợ, diện tích bán hàng của người buôn bán tại chợ và tình hình cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, như:

+ Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ, mức thu phí có thể quy định cho cả tháng, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m²/tháng;

+ Đối với chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ, mức thu phí có thể tính theo từng người đem hàng hóa vào bán hoặc tính theo số lượng hàng hóa nhập chợ. Mức thu tối đa không quá 8.000 đồng/người/ngày. Trường hợp tính theo số lượng hàng hóa nhập chợ, tùy thuộc vào tính chất, giá trị của hàng hóa nhập chợ, mức thu có thể tính theo kg, con... hoặc theo trọng tải của xe chở hàng hóa nhập chợ, nhưng không quá 100.000 đồng/xe hoặc lô hàng hóa nhập chợ.

+ Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách nhà nước hoặc các nguồn viện trợ không hoàn lại, có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu quy định tại điểm này.

a.5. Phí thẩm định kết quả đấu thầu:

- Phí thẩm định kết quả đấu thầu là khoản thu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định kết quả đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Chủ đầu tư hoặc chủ dự án (bên mời thầu) có trách nhiệm nộp phí thẩm định kết quả đấu thầu cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định kết quả đấu thầu.

- Phí thẩm định kết quả đấu thầu không áp dụng đối với trường hợp là những gói thầu do thủ trưởng đơn vị trực tiếp thực hiện việc đầu tư, mua sắm phê duyệt kết quả đấu thầu trên cơ sở báo cáo thẩm định của bộ phận giúp việc có liên quan trong đơn vị; và những gói thầu do Hội đồng quản trị Tổng công ty (do Thủ tướng

Chính phủ thành lập) phê duyệt trên cơ sở báo cáo thẩm định của bộ phận giúp việc thuộc Tổng công ty.

- Mức thu: Phí thẩm định kết quả đấu thầu được tính trong chi phí khác của dự án đầu tư hoặc tính vào giá trị hàng hóa mua sắm với mức thu được xác định theo nguyên tắc sau: không quá 0,05%/giá trị một gói thầu và số tiền phí thu được không quá 30 (ba mươi) triệu đồng một gói thầu.

a.6. Phí qua đò:

- Phí qua đò là khoản thu của chủ đò hoặc bên khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách, có người quản lý) đối với người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Khoản phí này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bên khách (nếu có).

- Mức thu phí: Tùy thuộc vào loại đò (chuyển động bằng chèo, buồm, dây kéo hoặc bằng máy), tính chất hoạt động là đò ngang, đò dọc hay đò màn, khoảng cách chạy đò và tình hình cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, như:

+ Đối với đò ngang: Mức thu đối với hành khách tối đa không quá 5.000 đồng/người; đối với hành khách có đem theo xe đạp, xe máy thì có thể thu thêm nhưng không quá 5.000 đồng/xe; đối với hàng hóa qua đò chỉ thu đối với hàng hóa có khối lượng từ 50 kg trở lên (dưới 50 kg được tính như đối với xe đạp, xe máy đi kèm theo hành khách) với mức thu tùy thuộc vào trọng lượng của hàng hóa qua đò, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/một đơn vị tính là 50 kg. Trường hợp là hàng hóa cồng kềnh thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hóa thông thường.

+ Đối với đò dọc: Do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đò hoặc bên khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/km/người hoặc 50 kg hàng hóa.

+ Đối với đò màn: Mức thu tối đa không quá 10.000 đồng/người.

a.7. Phí sử dụng cảng cá:

- Phí sử dụng cảng cá là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí quản lý, đầu tư, sử dụng cảng cá mà các tổ chức, cá nhân có hàng hóa, phương tiện sử dụng tại cảng cá.

- Mức thu: Tùy từng quy mô đầu tư xây dựng cảng, điều kiện tiếp nhận phương tiện và hàng hóa của cảng mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với tàu thuyền đánh cá cập cảng, mức thu tối đa cho 1 lần vào, ra cảng, như sau:

- * Có công suất từ 6 đến 12 CV: Không quá 5.000 đồng.
- * Có công suất từ 13 đến 30 CV: Không quá 10.000 đồng.
- * Có công suất từ 31 đến 90 CV: Không quá 20.000 đồng.
- * Có công suất từ 91 đến 200 CV: Không quá 30.000 đồng.
- * Có công suất lớn hơn 200 CV: Không quá 50.000 đồng.

+ Đối với tàu thuyền vận tải cập cảng, mức thu tối đa cho 1 lần vào, ra cảng, như sau:

- * Có trọng tải dưới 5 tấn: Không quá 10.000 đồng.
- * Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn: Không quá 20.000 đồng.
- * Có trọng tải trên 10 đến 100 tấn: Không quá 50.000 đồng.
- * Có trọng tải trên 100 tấn: Không quá 80.000 đồng.

+ Đối với phương tiện vận tải, mức thu tối đa cho 1 lần vào, ra cảng, như sau:

- * Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng: Không quá 1.000 đồng.
- * Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn: Không quá 5.000 đồng.
- * Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn: Không quá 10.000 đồng.
- * Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn: Không quá 15.000 đồng.
- * Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn: Không quá 20.000 đồng.
- * Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn: Không quá 25.000 đồng.

+ Đối với hàng hóa qua cảng, mức thu tối đa như sau:

- * Hàng thủy, hải sản, động vật sống: Không quá 10.000 đồng/tấn.
- * Hàng hóa là Container: Không quá 35.000 đồng/container.
- * Các loại hàng hóa khác: Không quá 4.000 đồng/tấn.

- Trường hợp cần quy định đơn vị tính khác thì tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại hàng hóa, phương tiện mà quy đổi cho phù hợp.

- Giảm phí sử dụng cảng cá đối với phương tiện có nhu cầu sử dụng cảng, nộp phí theo tháng, quý, năm so với mức thu theo từng lần vào, ra cảng.

a.8. Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước:

- Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước là khoản thu vào các đối tượng được

phép sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước.

- Mức thu phí: Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương về việc quản lý, sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với việc tạm dừng, đỗ xe ô tô ở những lề đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị, mức thu không quá 5.000 đồng/xe/lần tạm dừng và không quá 100.000 đồng/xe/tháng.

+ Đối với việc sử dụng bến, bãi, mặt nước (không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất), mức thu tối đa một năm bằng đơn giá thuê mặt đất, mặt nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trong khung giá của Chính phủ hoặc không quá 3% doanh thu thu được từ việc sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân được phép sử dụng bến, bãi, mặt nước vào sản xuất, kinh doanh.

a.9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, huyện...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

- Mức thu phí tối đa không quá 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

a.10. Phí thư viện:

- Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

- Mức thu phí: Tùy thuộc tình hình cụ thể, điều kiện và phương thức hoạt động, cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc mà có mức thu khác nhau cho phù hợp. Về nguyên tắc, phí thư viện bao gồm:

+ Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu, tối đa không quá 20.000 đồng/thẻ/năm đối với bạn đọc là người lớn.

+ Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), tối đa không quá năm lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

+ Mức thu phí thư viện đối với bạn đọc là thiểu nhi áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn.

Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

a.11. Phí an ninh, trật tự:

- Phí an ninh, trật tự là khoản thu đối với các tổ chức, hộ gia đình cư trú trên địa bàn địa phương, là một trong những nguồn kinh phí của Quỹ an ninh, trật tự của địa phương, nhằm mục đích hỗ trợ thêm cho hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương của công an xã, phường, đội dân phòng, tổ tuần tra.

- Mức thu phí: Tùy thuộc tình hình cụ thể của từng địa phương như tổ chức hoạt động của đội dân phòng, tổ tuần tra, quy mô, địa bàn của từng phường, xã, mật độ dân cư, điều kiện về thu nhập của các hộ gia đình mà áp dụng mức thu cho phù hợp:

+ Đối với hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, mức thu tối đa không quá 5.000 đồng/hộ/tháng;

+ Đối với hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh, mức thu tối đa không quá 20.000 đồng/hộ/tháng;

+ Đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp, mức thu tối đa không quá 50.000 đồng/đơn vị/tháng;

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/cơ sở/tháng.

a.12. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:

- Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp là khoản thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đối tượng có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

- Mức thu: Tùy từng điều kiện cụ thể của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô, thời hạn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/1 lần thẩm định.

a.13. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô:

- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

- Mức thu phí: Tùy thuộc vào phương thức nhận trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô mà có mức thu tương ứng với các hình thức thu cho phù hợp, như:

+ Mức thu phí lượt ban ngày đối với xe đạp không quá 1.000 đồng/lượt, đối với xe máy không quá 2.000 đồng/lượt, đối với ô tô thì tùy theo số ghế hoặc trọng tải của xe, nhưng cũng không quá 10.000 đồng/lượt; riêng đối với đô thị loại đặc biệt, mức thu phí đối với ô tô có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng không quá 20.000 đồng/lượt.

+ Mức thu phí trông giữ ban đêm có thể cao hơn mức thu phí ban ngày, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí cả ngày và đêm tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

+ Mức thu phí theo tháng tối đa không quá năm mươi lần mức thu phí ban ngày.

+ Đối với các điểm, bãi trông giữ ở các bệnh viện, trường học, chợ... là những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện cần áp dụng mức thu phí thấp hơn các nơi khác.

+ Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác, thì có thể sử dụng hệ số điều chỉnh từ 1 đến 3 đối với những trường hợp có nhu cầu.

a.14. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:

- Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đó.

- Mức thu phí: Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô, hình thức hoạt động tổ chức tham quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà có mức thu phí khác nhau cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau:

+ Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan;

+ Đối với người lớn, mức thu không quá 20.000 đồng/lần/người.

+ Đối với trẻ em, mức thu không quá 10.000 đồng/lần/người.

+ Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu quy định tại điểm này.

a.15. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thu phí.

- Mức thu: Tùy từng điều kiện cụ thể của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu tối đa không quá 5.000.000 đồng/1 báo cáo. Trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, mức thu không quá 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

a.16. Phí vệ sinh:

- Phí vệ sinh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn địa phương, như: chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo quy trình kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền quy định (chưa bao gồm chi phí xử lý rác đảm bảo tiêu chuẩn môi trường)...

- Mức thu phí có thể được phân biệt theo các loại đối tượng là cá nhân cư trú, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và xử lý rác thải để quy định cho phù hợp, như:

+ Đối với các cá nhân, hộ gia đình, mức thu tối đa không quá 3.000 đồng/người/tháng hoặc không quá 20.000 đồng/hộ/tháng.

+ Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp, mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/đơn vị/tháng.

+ Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, tùy theo

quy mô của từng đối tượng mà có mức thu cho phù hợp nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/cửa hàng/tháng hoặc không quá 160.000 đồng/m³ rác.

+ Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, mức thu tối đa không quá 160.000 đồng/m³ rác.

+ Đối với các công trình xây dựng có thể tính theo số lượng rác thải ra hoặc tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị xây lắp công trình, nhưng tối đa không quá 160.000 đồng/m³ rác hoặc không quá 0,05% giá trị xây lắp công trình.

+ Riêng rác thải nguy hại (rác thải công nghiệp, y tế nguy hại...) cần phải bảo đảm thực hiện quy định nghiêm ngặt từ khâu thu gom đến vận chuyển và xử lý rác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu đối với từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với điều kiện của địa phương.

a.17. Phí phòng, chống thiên tai:

- Phí phòng, chống thiên tai là khoản thu đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh và hộ gia đình (nếu cần thiết) trên địa bàn nhằm phục vụ cho việc phòng, chống thiên tai của địa phương.

- Mức thu phí:

+ Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh: tùy thuộc vào tính chất hoạt động của từng cơ sở mà áp dụng mức thu phí khác nhau cho phù hợp, như:

* Không có tác động xấu đến môi trường, mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/năm.

* Có tác động xấu, trực tiếp đến môi trường, như khai thác tài nguyên, khoáng sản... thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 1.000.000 đồng/năm.

+ Đối với các hộ gia đình, mức thu tối đa không quá 5.000 đồng/hộ/năm.

a.18. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

* Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 200.000 đồng/1 đề án.

* Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 550.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 1.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1 \text{ m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1 \text{ m}^3$ đến dưới $0,5 \text{ m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 900.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3$ đến dưới $1 \text{ m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 2.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới $2 \text{ m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 4.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 300.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m^3 đến dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 900.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 2.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m^3 đến dưới $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 4.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

a.19. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

- Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 200.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 700.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 1.700.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 3.000.000 đồng/1 báo cáo.

+ Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

a.20. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, với mức thu tối đa không quá 700.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp thẩm

định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

a.21. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

+ Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Mức thu tối đa không quá 5.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

b) Đối với các khoản lệ phí:

b.1. Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân:

- Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật. Mức thu áp dụng tối đa đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý, như sau:

+ Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

- * Khai sinh: Không quá 5.000 đồng.
- * Kết hôn: Không quá 20.000 đồng.
- * Khai tử: Không quá 5.000 đồng.
- * Nuôi con nuôi: Không quá 20.000 đồng.
- * Nhận cha, mẹ, con: Không quá 10.000 đồng.

* Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch: Không quá 10.000 đồng.

* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Không quá 2.000 đ/1 bản sao.

* Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Không quá 3.000 đồng.

* Các việc đăng ký hộ tịch khác: Không quá 5.000 đồng.

+ Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

* Cấp lại bản chính giấy khai sinh: Không quá 10.000 đồng.

* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Không quá 3.000 đ/1 bản sao.

* Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch: Không quá 25.000 đồng.

+ Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

* Khai sinh: Không quá 50.000 đồng.

* Kết hôn: Không quá 1.000.000 đồng.

* Khai tử: Không quá 50.000 đồng.

* Nuôi con nuôi: Không quá 2.000.000 đồng.

* Nhận con ngoài giá thú: Không quá 1.000.000 đồng.

* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc: Không quá 5.000 đ/1 bản sao.

* Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Không quá 10.000 đồng.

* Các việc đăng ký hộ tịch khác: Không quá 50.000 đồng.

+ Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.

- Lệ phí hộ khẩu là khoản thu đối với người thực hiện đăng ký và quản lý hộ khẩu với cơ quan công an theo quy định của pháp luật. Không thu lệ phí hộ khẩu đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc. Mức thu tối đa đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh, như sau:

+ Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể: Không quá 10.000 đồng/lần đăng ký.

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình: Không quá 15.000 đồng/lần đăng ký. Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: Không quá 8.000 đồng/lần cấp.

+ Cấp mới, cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể: Không quá 10.000 đồng/lần đăng ký. Riêng cấp đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: Không quá 5.000 đồng/lần cấp.

+ Cấp mới, cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình: Không quá 10.000 đồng/lần cấp.

+ Gia hạn tạm trú có thời hạn: Không quá 3.000 đồng/lần cấp.

+ Cấp mới, cấp lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu: Không quá 5.000 đồng/lần cấp.

+ Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu): Không quá 5.000 đồng/lần cấp.

+ Đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo và các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh.

- Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp mới, đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân. Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc. Mức thu tối đa đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh, như sau:

+ Cấp mới: Không quá 5.000 đồng/lần cấp.

+ Cấp lại, đổi: Không quá 6.000 đồng/lần cấp.

+ Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo và các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định đối với cấp chứng minh nhân dân tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh.

Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới theo quy định tại Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 11/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án sản xuất, cấp và quản lý chứng minh nhân dân thì thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính và Bộ Công an.

b.2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam:

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

- Mức thu tối đa đối với từng hoạt động cấp giấy phép như sau:

- + Cấp mới giấy phép lao động: Không quá 400.000 đồng/1 giấy phép.
- + Cấp lại giấy phép lao động: Không quá 300.000 đồng/1 giấy phép.
- + Gia hạn giấy phép lao động: Không quá 200.000 đồng/1 giấy phép.

b.3. Lệ phí địa chính:

- Lệ phí địa chính là khoản thu vào tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

- Mức thu: Tùy từng điều kiện cụ thể của từng địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, đảm bảo nguyên tắc sau:

+ Mức thu tối đa áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh, như sau:

- * Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Không quá 25.000 đồng/1 giấy.
- * Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Không quá 15.000 đồng/1 lần.
- * Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: Không quá 10.000 đồng/1 lần.
- * Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: Không quá 20.000 đồng/1 lần.

+ Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh.

+ Mức thu tối đa áp dụng đối với tổ chức, như sau:

- * Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Không quá 100.000 đồng/1 giấy.
- * Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Không quá 20.000 đồng/1 lần.
- * Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: Không quá 20.000 đồng/1 lần.
- * Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: Không quá 20.000 đồng/1 lần.

b.4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Mức thu tối đa đối với từng loại đối tượng, như sau:

- + Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): Không quá 50.000 đồng/1 giấy phép;
- + Cấp phép xây dựng các công trình khác: Không quá 100.000 đồng/1 giấy phép.
- + Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: Không quá 10.000 đồng/lần.

b.5. Lệ phí cấp biển số nhà:

- Lệ phí cấp biển số nhà là khoản thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ của nhà chung cư). Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

- Mức thu lệ phí cấp biển số nhà thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Cấp mới: Không quá 30.000 đồng/1 biển số nhà.
- + Cấp lại: Không quá 20.000 đồng/1 biển số nhà.

b.6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin, khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

- Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với từng loại đối tượng thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Hộ kinh doanh cá thể: Không quá 30.000 đồng/1 lần cấp;

+ Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân quận, huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: Không quá 100.000 đồng/1 lần cấp;

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước: Không quá 200.000 đồng/1 lần cấp;

+ Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp: Không quá 20.000 đồng/1 lần (chứng nhận hoặc thay đổi);

+ Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: Không quá 2.000 đồng/1 bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: Không quá 10.000 đồng/1 lần cung cấp. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hóa khi chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

b.7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực:

- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực là khoản thu vào các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp không quá 700.000 đồng/1 giấy phép.

b.8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

- Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất tối đa không quá 100.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

b.9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt:

- Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt tối đa không quá 100.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

b.10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tối đa không quá 100.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

b.11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi:

- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu vào người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi tối đa không quá 100.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng điều chỉnh của từng phí, lệ phí (bao gồm cả đối tượng không thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí) nêu tại Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Đối với cơ quan, đơn vị được phép thu phí, lệ phí, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp nhưng phải bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 6 Pháp lệnh Phí và lệ phí và Điều 4 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được:

a) Đối với phí, phải dựa trên cơ sở xác định rõ khoản phí đó là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước hay không thuộc ngân sách nhà nước. Nếu là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cần quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí (đối với trường hợp đơn vị thu phí được ủy quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên hoặc chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí) để trang trải chi phí cho việc thu phí.

b) Tất cả các khoản lệ phí thu được đều là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Khi quyết định mức thu, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cần quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại cho cơ quan thu lệ phí (trường hợp ủy quyền thu lệ phí) đối với từng lệ phí cụ thể.

c) Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa quy định phân phí, lệ phí trích lại cho cơ quan, đơn vị thu phí, lệ phí thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quyết

định tạm thời tỷ lệ phần trăm trên số phí, lệ phí thu được trích lại cho cơ quan, đơn vị thu phí, lệ phí và phải báo cáo Hội đồng nhân dân tại phiên họp gần nhất.

3. Về chứng từ thu phí:

a) Đối với các khoản thu lệ phí và phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu tiền phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

b) Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in, chứng từ thu phí, lệ phí khác với mẫu chứng từ quy định chung hoặc chứng từ đặc thù như tem, vé in sẵn mức thu phí, lệ phí thì phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế, bãi bỏ các văn bản sau:

a) Thông tư số 71/2003/TT-BTC ngày 30/7/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Quyết định số 01/2003/QĐ-BTC ngày 06/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu và quản lý, sử dụng phí sử dụng Cảng cá Ngọc Hải, thị xã Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng;

c) Quyết định số 212/2003/QĐ-BTC ngày 16/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu và quản lý, sử dụng phí sử dụng Cảng cá Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng;

d) Quyết định số 74/2004/QĐ-BTC ngày 16/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng cảng Bến Đầm và cảng Côn Đảo - Vũng Tàu;

d) Quyết định số 56/2005/QĐ-BTC ngày 08/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng cảng cá Tân Sơn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;

e) Quyết định số 57/2000/QĐ-BTC ngày 20/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch;

g) Thông tư số 112/2000/TT-BTC ngày 21/11/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký hộ tịch;

h) Thông tư số 77/2002/TT-BTC ngày 10/9/2002 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu;

i) Quyết định số 54/2005/QĐ-BTC ngày 04/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

k) Thông tư số 93/2002/TT-BTC ngày 21/10/2002 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí địa chính;

l) Thông tư số 03/2001/TT-BTC ngày 11/01/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

m) Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC ngày 29/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh;

n) Quyết định số 95/2001/QĐ-BTC ngày 01/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC ngày 29/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh;

o) Thông tư số 55/1998/TT-BTC ngày 20/4/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh hợp tác xã.

3. Bãi bỏ Mục II, Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực ban hành kèm theo Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 17/9/2003 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực.

4. Đối với những khoản phí, lệ phí mà Nghị định số 24/2006/NĐ-CP mới bổ sung thêm cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, đã có văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính trước đây (như: phí thẩm định kết quả đấu thầu; lệ phí hộ tịch, hộ

khẩu, chứng minh nhân dân; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; lệ phí địa chính...) thì tạm thời tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản quy định đối với từng khoản phí, lệ phí cụ thể (bao gồm cả mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) cho đến khi có văn bản quy định mới của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

5. Đối với những khoản phí, lệ phí mà Nghị định số 24/2006/NĐ-CP mới bổ sung thêm cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng chưa có văn bản hướng dẫn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP (như: phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước...) thì chưa được phép thu cho đến khi có văn bản quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung